

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: 85/2022/DS-PT

Ngày 28/7/2022

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Giang.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Hùng và bà Nguyễn Thị Hương Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 28/7/2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 53/2022/TLPT-DS ngày 13/6/2022, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DSST ngày 18/03/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 85/2022/QĐ-PT ngày 22/6/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Tạ Thị T, sinh năm 1957 (không triệu tập);

2. Ông Trần T D, sinh năm 1951 (không triệu tập);

Đều cư trú: Tổ dân phố V, thị trấn V, huyện L G, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn:

1. Bà Lê Thị C, sinh năm 1955 (không triệu tập);

2. Ông Lê Văn B, sinh năm 1954 (không triệu tập);

3. Anh Lê Anh T A, sinh năm 1979, do bà Lê Thị C đại diện theo ủy quyền (có mặt);

Nơi cư trú: Tổ dân phố C N, thị trấn V, huyện L G, tỉnh Bắc Giang.

4. Chị Lê Thị T B, sinh năm 1982, do bà Lê Thị C đại diện theo ủy quyền (có mặt);

Nơi cư trú: Thôn M Th, xã B L, huyện Th X, tỉnh Thanh Hóa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà C, ông B: Bà Hoàng Thị Bích Loan – Luật sư, Văn phòng luật sư Hoàng Loan, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (không triệu tập);

Địa chỉ: Số nhà A, đường H V Th, phường Ng Q, thành phố B G, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Lê Anh TC, sinh năm 1982 (không triệu tập);

2. Chị Hoàng Thị A, sinh năm 1986 (không triệu tập);

Đều cư trú: Tổ dân phố C N, thị trấn V, huyện L G, tỉnh Bắc Giang.

3. Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang; do bà Phạm Hải V, Chấp hành viên trung cấp đại diện theo ủy quyền (không triệu tập);

Địa chỉ: Đường L L, phường D K, thành phố B G, tỉnh Bắc Giang.

4. Anh Tạ Xuân Tr, sinh năm 1984 (không triệu tập);

Nơi cư trú: Tổ dân phố C N, thị trấn V, huyện L G, tỉnh Bắc Giang.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DSST ngày 18/03/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, thì nội dung vụ án như sau:

+ **Nguyên đơn - Bà Tạ Thị T, ông Trần T D trình bày:** Gia đình ông, bà với gia đình bà C, ông B là quan hệ thân thiết, trước đó gia đình ông, bà đã cho bà C, ông B, anh T A, chị T B vay tiền nhiều lần và đều đã thanh toán sòng phẳng. Năm 2009 vợ chồng ông, bà có cho gia đình bà Lê Thị C, ông Lê Văn B, anh Lê Anh T A, chị Lê Thị T B vay 1.660.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 25/01/2009, vay 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), khi vay có viết giấy biên nhận, không xác định thời hạn trả tiền gốc, thời hạn trả tiền lãi vào ngày 30 hàng tháng, lãi suất thỏa thuận miệng 1,5%/tháng, mục đích vay để giải quyết việc gia đình, ông B, bà C, anh T A, chị T B đều cùng ký vào mục “Người vay”.

Lần 2: Ngày 13/09/2009, vay 560.000.000 đồng (Năm trăm sáu mươi triệu đồng), khi vay có viết giấy biên nhận, không xác định thời hạn trả tiền gốc, thời hạn trả tiền lãi vào ngày 30 hàng tháng, lãi suất thỏa thuận bằng miệng 1,5%/tháng, mục đích vay để giải quyết việc gia đình, ông B, bà C, anh T A, chị T B cùng ký vào mục “Người vay”.

Lần 3: Ngày 21/09/2009, vay 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), khi vay có viết giấy biên nhận, không xác định thời hạn trả tiền gốc, thời hạn trả tiền lãi vào ngày 30 hàng tháng, lãi suất thỏa thuận bằng miệng 1,5%/tháng, mục đích vay để đảo sổ Ngân hàng, ông B, bà C ký vào mục “Người vay”. Bà C đã trả được 67.000.000 đồng tiền gốc và 1.800.000 đồng tiền lãi, còn nợ lại 33.000.000 đồng tiền gốc.

Tổng cộng, gia đình bà C còn nợ tiền vay gốc của 03 khoản trên là 1.593.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm chín ba triệu đồng). Toàn bộ số tiền vay bà C thay mặt gia đình có hứa miệng với ông bà là khi gia đình bà C thu được tiền làm các công trình xây dựng san lấp mặt bằng thì sẽ trả cho ông, bà toàn bộ tiền gốc và tiền lãi theo thỏa thuận. Sau một thời gian không thấy bà C mang

tiền đến trả ông, bà đến đòi tiền thì bà C chỉ khát nợ với lý do chưa lấy được tiền làm công trình. Đầu năm 2018, ông, bà có yêu cầu bà C trả toàn bộ tiền vay gốc và tiền lãi còn nợ cho ông, bà nhưng bà C nói không có tiền trả. Do đó ông, bà khởi kiện để yêu cầu bà C, ông B, anh T A, chị T B (người vay tiền), anh TC, chị A (con trai và con dâu bà C) là các thành viên trong hộ gia đình bà C phải cùng chịu trách nhiệm trả ông, bà tiền vay gốc là 1.593.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi là 0,75%/tháng tương ứng với số tiền gốc và thời gian của từng khoản vay, kể từ khi vay cho đến ngày xét xử vụ án.

Cục thi hành án dân sự tỉnh B G tiến hành bán đấu giá tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tổ dân phố C N với diện tích là 125,9m², mang tên hộ gia đình ông Lê Văn B, bà Lê Thị C. Sau 4 lần bán đấu giá và bán đấu giá lần 5 không có người mua ông, bà có làm đơn xin mua tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án. Giá trị tài sản là 1.927.871.200 đồng. Cục thi hành án dân sự đã đồng ý với đơn xin đổi trừ tài sản của ông, bà. Ngày 02/7/2021, Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Giang đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 477954 mang tên ông Trần T D, Bà Tạ Thị T. Sau đó ông, bà đã tặng cho thửa đất trên cho anh trai là Tạ Quang S, sinh năm 1954, trú tại thôn Đ T, xã T D, huyện L N, tỉnh Bắc Giang. Ngày 08/9/2021, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L G đã ghi vào trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tặng cho ông Tạ Quang S theo hồ sơ số 07375.TA 355 (trang 68/Q2-2021). Sau đó ông Tạ Quang S lại tặng cho thửa đất này cho con trai là Tạ Xuân Tr. Ngày 04/10/2021 Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L G đã ghi tiếp vào trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tặng cho ông Tạ Xuân Tr theo hồ sơ số 07375.TA 371 (trang 93/Q2-2021).

*** Bị đơn:**

Bà Lê Thị C, ông Lê Văn B trình bày:

Ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông D đề nghị Tòa án buộc bà Lê Thị C, ông Lê Văn B, anh Lê Anh T A, chị Lê Thị T B và anh Lê Anh TC phải trả tổng số tiền vay chưa trả là 1.593.000.000 đồng và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,75%/tháng. Cụ thể như sau:

Từ ngày 08/12/2007 đến ngày 16/10/2008 ông, bà có vay của vợ chồng bà T, ông D số tiền 726.000.000 đồng. Ba giấy vay tiền vợ chồng bà T khởi kiện đều là vợ chồng bà T cộng lãi vào gốc và bắt vợ chồng ông, bà ký cụ thể: Đối với giấy vay 1 tỷ ngày 25/1/2009 tiền gốc là 726.000.000 đồng, lãi 1.500đồng/1 triệu/1 ngày thành 151.362.000 đồng tiền lãi, đã trả được 36.500.000 đồng, còn nợ 114.862.000 đồng. Bà T cộng gốc và lãi (726.000.000đ + 114.862.000đ = 840.862.000đ) và tiếp tục tính lãi với số gốc và lãi này ra lãi mới là 185.600.000 đồng, đã trả 15.600.000 đồng, còn nợ 170.000.000 đồng thành 1.010.862.000 đồng và buộc vợ chồng ông, bà cùng các con bà ký giấy vay mới với số tiền 1 tỷ đồng. Đối với Giấy biên nhận ngày 13/9/2009: số tiền 560 triệu đồng là do bà T tính lãi đối với số tiền 840.862.000 đồng. Đối với Giấy biên nhận vay tiền ngày

21/9/2009 với số tiền vay 100 triệu đồng là đúng như bà T, ông D trình bày. Ông, bà đã trả được 67.000.000 đồng cho khoản nợ gốc này còn nợ lại là 33.000.000 đồng.

Do vậy ông, bà khẳng định: Vợ chồng ông, bà chỉ còn nợ bà T, ông D số tiền 726.000.000 đồng và 33.000.000 đồng, tổng là 759.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền 759.000.000 đồng. Ông, bà không đồng ý trả lãi vì các giấy biên nhận vay tiền ngày 25/01/2009, ngày 13/9/2009 và ngày 21/9/2009 đều là các khoản vay không có thời hạn và không có thỏa thuận về lãi suất nên thuộc trường hợp vay không có thời hạn và không có lãi suất. Do đó, không phát sinh nghĩa vụ trả lãi của người vay.

Bà T, ông D buộc các con ông, bà là Lê Anh T A, Lê Thị T B, Lê Anh TC phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay gốc và lãi trên là không có căn cứ. Vì giấy biên nhận vay tiền ngày 25/01/2009 với số tiền vay 01 tỷ đồng và Giấy biên nhận ngày 13/9/2009 với số tiền vay 560 triệu đồng thì người vay chỉ có vợ chồng ông, bà. Anh T A và chị T B tuy ký vào phần người vay nhưng không có tên trong mục người vay tiền ở phần đầu của Giấy biên nhận. Anh T A và chị T B chỉ bị bà T, ông D yêu cầu ký vào Giấy biên nhận với tư cách người làm chứng. Riêng Giấy biên nhận vay tiền ngày 21/9/2009 với số tiền vay 100 triệu đồng thì vợ chồng anh T A, chị T B không được ký. Anh T A và chị T B cũng không ở chung và làm ăn kinh tế chung với vợ chồng ông, bà nên không có lý do gì buộc anh T A, chị T B phải cùng có trách nhiệm trả nợ với ông bà. Đối với anh Lê Anh TC không được biết, không được bàn bạc gì về việc vay tiền và cũng không hề được sử dụng số tiền vay của vợ chồng bà T, ông D. Anh TC cũng không được ký Giấy biên nhận vay tiền. Trong Giấy vay tiền phần Bên vay chỉ có vợ chồng ông, bà và Bên cho vay chỉ có bà T, ông D. Bà T, ông D cũng thừa nhận đưa tiền cho vợ chồng ông, bà không có mặt anh TC. Anh TC kết hôn từ năm 2006, vợ chồng anh TC chỉ ở chung với vợ chồng ông, bà còn công việc làm ăn và sinh hoạt là riêng biệt, không liên quan gì đến công việc làm ăn của vợ chồng ông, bà hay của Công ty TNHH MTV Đại P Mh do anh Lê Anh T A làm giám đốc.

Trong Giấy biên nhận vay tiền chỉ ghi chung chung là giải quyết việc gia đình nhưng nguyên đơn (bà T, ông D) không chứng minh được giải quyết việc gia đình là việc gì cụ thể. Nguyên đơn cho rằng ông, bà vay tiền để giải quyết việc gia đình là: mua máy xúc, ô tô, trả nợ ngân hàng nhưng trên thực tế không hề có việc vợ chồng ông, bà mua máy xúc, ô tô cho gia đình hoặc vay ngân hàng để phát triển kinh tế gia đình. Mặt khác, tại Quyết định giám đốc thẩm số 22/20121/DS-GĐT ngày 09/4/2021 về việc tranh chấp Hợp đồng vay tài sản của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã nêu rõ: “Mặc dù tại Giấy biên nhận vay tiền ngày 25/1/2009 và ngày 13/9/2009 thể hiện mục đích sử dụng tiền vay để giải quyết việc gia đình nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện anh Lê Anh TC, chị Hoàng Thị A biết, sử dụng, thu lợi hay liên quan đến các khoản

vay nêu trên. Giấy biên nhận vay tiền ngày 25/01/2009 và ngày 13/9/2009 không có chữ ký của anh TC, chị A, chỉ có chữ ký của anh T A và chị T B. Đối với Giấy biên nhận tiền vay ngày 21/9/2009, thể hiện mục đích sử dụng để “đào sổ ngân hàng” mục người vay tiền chỉ có ông B và bà C ký tên. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án anh TC, chị A không thừa nhận việc vay tiền, không đồng ý trả nợ các khoản vay trên. Vì vậy, những khoản vay này chỉ phát sinh nghĩa vụ trả nợ đối với người đứng tên trên giấy vay. Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm xác định đây là khoản vay sử dụng vào công việc chung của gia đình nên buộc anh T A, chị T B có trách nhiệm liên đới trả nợ khoản nợ ngày 21/9/2009 và buộc anh TC, chị A phải có nghĩa vụ trả nợ đối với cả ba khoản vay trên là không chính xác”. Trên cơ sở nhận định này, Bản án Giám đốc thẩm đã tuyên hủy Bản án sơ thẩm số 38/2019/DS-ST ngày 09/9/2019 và Bản án phúc thẩm số 63/2020/HNGĐ ngày 14/7/2020, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm. Vì vậy, khi gia đình ông, bà không có khoản vay chung, vợ chồng ông, bà không dùng khoản vay vào việc phát triển kinh tế gia đình nên ông, bà không đồng ý yêu cầu của Nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc các thành viên trong hộ gia đình phải cùng chịu trách nhiệm trả khoản nợ như Bản án Giám đốc thẩm đã xét xử.

Đối với 02 thửa đất và tài sản gắn liền trên đất của hộ gia đình ông, bà có ý kiến như sau: Gia đình ông bà có 02 thửa đất mang tên hộ gia đình ông Lê Văn B và bà Lê Thị C (có 04 thành viên là Lê Văn B, Lê Thị C, Lê Anh TC và Lê Anh T A) và tài sản gắn liền với đất cũng là tài sản chung của hộ gia đình: Thửa đất số 62, tờ bản đồ 28 diện tích 125,9m² đất ở, địa chỉ: Thôn C N, thị trấn V, huyện L G đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 5/4/2002 theo Quyết định số 286/QĐ-CT của Chủ tịch UBND huyện L G mang tên hộ ông Lê Văn B và tài sản gắn liền với đất; Thửa đất số 10 tờ bản đồ số 24 diện tích 95,1m² đất ở, địa chỉ thửa đất thôn Đ P xã Ph M, huyện L G đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/12/2002 theo Quyết định số 3088/QĐ-CT (H) của Chủ tịch UBND huyện L G mang tên hộ bà Lê Thị C và tài sản gắn liền với đất.

Bản án phúc thẩm số 63/2020/HNGĐ-PT ngày 14/7/2020 buộc bà C, ông B, anh T A, anh TC, chị T B phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông D và bà T tổng số tiền gốc và tiền lãi là: 3.080.244.000đ và lãi suất chậm thi hành án. Sau khi Bản án phúc thẩm số 63/2020/HNGĐ-PT ngày 14/7/2020 được ban hành, theo Đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang đã tiến hành bán đấu giá đối với tài sản nêu trên nhiều lần, nhưng không có người tham gia đấu giá, trả giá. Thửa đất số 62, tờ bản đồ 28 diện tích 125,9m² đất ở, địa chỉ: thôn C N, thị trấn V, huyện L G có giá là 1.927.871.200 đồng. Thửa đất số 10 tờ bản đồ số 24 diện tích 95,1m² đất ở, địa chỉ thửa đất thôn Đ P, xã P M, huyện L G có giá là: 785.010.000 đồng. Vậy tổng tài sản hộ gia đình ông B bà C bị kê biên có giá trị là: 2.712.010.000 đồng –

110.142.424 đồng (chi phí cưỡng chế) = 2.602.738.776 đồng (Mỗi thành viên được hưởng 650.684.964đ).

Chi cục thi hành án dân sự tỉnh B G xác định: Phần giá trị tài sản chênh lệch của ông D, bà T là người được thi hành án nhận tài sản để đối trừ nghĩa vụ có giá là 1.927.871.200 đồng - 110.142.424 đồng (chi phí cưỡng chế) - 1.301.369.388 (kỷ phần của ông B bà C) = 516.359.388.000đ; Phần giá trị tài sản là kỷ phần anh T A và anh TC gồm: Phần giá trị tài sản còn lại: 516.359.388 đồng + giá trị tài sản là QSD đất tại thôn Đ P có giá là 785.010.000đ = 1.301.369.388 đồng.

Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh B G xử lý, đối trừ nghĩa vụ từ giá trị tài sản đã giao tài sản cho người được thi hành án nhận tài sản với giá trị là 1.927.871.200 đồng (Sau khi đối trừ các chi phí cưỡng chế, trừ kỷ phần của ông B, bà C hưởng và trừ tiền án phí thì giá trị tài sản còn lại đối trừ cho khoản trả nợ của Bản án số 63 là 478.917.436 đồng). Số tiền còn phải thi hành là 2.601.326.564 đồng và lãi xuất chậm thi hành án. Ông, bà không đồng ý với việc cơ quan thi hành án đã tổ chức thi hành Bản án, bán phát mại tài sản vì 02 quyền sử dụng đất là của hộ gia đình ông bà, các con ông bà (anh T A, chị T B, anh TC) không có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay gốc và lãi suất cho bà T, ông D.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 22/20121/DS-GĐT ngày 9/4/2021 về việc tranh chấp Hợp đồng vay tài sản của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã nhận định: “Cục Thi hành án dân sự tỉnh B G đã tổ chức thi hành bản án, bán phát mại tài sản là quyền sử dụng đất của hộ gia đình”. Ông, bà hoàn toàn nhất trí với nhận định của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Ông, bà khẳng định: 02 quyền sử dụng đất này là tài sản chung của 04 thành viên gồm: ông B, bà C, anh TC và anh T A. 02 quyền sử dụng đất này không phải là tài sản của riêng vợ chồng ông, bà. Khoản tiền nợ ông D, bà T chỉ do ông, bà vay nên các con của ông, bà không có nghĩa vụ phải trả nợ cho ông D, bà T; đồng thời các cơ quan pháp luật không thể lấy tài sản của các con ông, bà để thi hành khoản tiền nợ của bố, mẹ.

Bị đơn anh Lê Anh T A, chị Lê Thị T B trình bày: Anh chị hoàn toàn đồng ý với ý kiến ông B, bà C. Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông D. Không đồng ý với việc cưỡng chế bán tài sản của Cục thi hành án dân sự tỉnh B G, yêu cầu trả lại tiền án phí, chi phí cưỡng chế bán đấu giá, kỷ phần chia tài sản đã được thi hành án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Anh Lê Anh TC trình bày: Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông D. Anh không được biết, không được bàn bạc gì về việc vay tiền và cũng không hề được sử dụng toàn bộ số tiền bố mẹ anh vay của vợ chồng bà T. Anh cũng không ký Giấy biên nhận vay tiền. Anh kết hôn từ năm 2006, vợ chồng anh chỉ ở chung với bố mẹ anh. Còn công việc làm ăn và sinh hoạt của vợ chồng

anh là riêng biệt, không liên quan gì đến công việc làm ăn của bố mẹ anh hay của Công ty TNHH MTV Đại Phú Mạnh do anh T A làm giám đốc. Từ năm 2007 đến đầu năm 2010, anh và vợ là Hoàng Thị A mở cửa hàng ăn sáng tại nhà A, đường L L, thị trấn V, huyện L G, tỉnh Bắc Giang. Từ năm 2011, vợ anh làm Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ của thị trấn V, sau đó thì chuyển sang làm cán bộ Đoàn của thị trấn. Còn anh đi làm đầu bếp cho các nhà hàng trên địa bàn tỉnh. Vợ chồng anh hoàn toàn độc lập về kinh tế với bố mẹ anh; vợ chồng anh ăn riêng và sống bằng nghề nghiệp, thu nhập riêng. Vì vậy, anh đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn trong việc buộc anh phải có nghĩa vụ liên đới với bố mẹ anh trả nợ cho vợ chồng ông D, bà T.

Anh không đồng ý với việc các cơ quan pháp luật đã tổ chức thi hành án, bán phát mại tài sản chung của 04 thành viên gồm: ông B, bà C, anh TC và anh T A. 02 quyền sử dụng đất này không phải là tài sản của riêng vợ chồng bà C, ông B. Khoản tiền nợ ông D, bà T là do bố mẹ anh vay nên anh không có nghĩa vụ phải trả nợ cho ông D, bà T; đồng thời các cơ quan pháp luật không thể lấy phần tài sản của anh trong khối tài sản chung để thi hành khoản tiền nợ của bố mẹ anh. Anh đề nghị trả lại số tiền án phí đã nộp theo Biên lai số 0000493 ngày 16/12/2020 tại Cục THADS tỉnh B G. Trả lại cho anh chi phí cưỡng chế, chi phí bán đấu giá tài sản tương ứng với phần của anh. Trả lại cho anh kỷ phần đã thi hành án.

Chị Hoàng Thị A trình bày: Chị là vợ anh TC, là con dâu của ông B, bà C. Vợ chồng chị không vay mượn tiền của bà T, ông D và cũng không liên quan gì đến việc bà C, ông B vay tiền của bà T, ông D. Nên vợ chồng chị không có trách nhiệm gì trong việc trả nợ bà T, ông D.

Cục thi hành án dân sự tỉnh B G do bà Phạm Hải V, Chấp hành viên trung cấp đại diện theo ủy quyền trình bày: Cục THADS tỉnh B G đang tổ chức thi hành các bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến ông bà T Đức và ông bà Biên Chí, cụ thể: theo bản án số 04/2018/DSST ngày 24/8/2018 của TAND tỉnh Bắc Giang thì ông B, bà C phải trả cho ông D, bà T số tiền là 1.408.179.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án; Bản án số 38/2019/DSST ngày 09/9/2019 của TAND huyện L G, bản án số 63/2020/HNGĐ-PT ngày 14/7/2020 của TAND tỉnh Bắc Giang thì bà C, ông B, anh T A, anh TC, chị T B phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông D, bà T số tiền gốc và lãi là 3.080.244.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án. Ngoài ra anh T A, anh TC, chị T B, mỗi người phải nộp 18.720.976 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kết quả thi hành Bản án số 04/2018/DSST ngày 24/8/2018 của TAND tỉnh Bắc Giang: Quá trình tổ chức thi hành án, Chấp hành viên đã thực hiện việc kê biên 02 quyền sử dụng đất và tài sản trên đất mang tên hộ gia đình ông Lê Văn B và bà Lê Thị C gồm: quyền sử dụng 125,9m² đất ở và tài sản trên đất tại thôn C N, thị trấn V và quyền sử dụng 95,1m² đất ở và tài sản trên đất tại thôn Đại Phú 2, xã P M (nay là thị trấn V), huyện L G. Theo kết quả xác định phần sở

hữu, sử dụng thì hộ gia đình ông B vào thời điểm cấp đất có 04 thành viên gồm ông B, bà C, anh TC, anh T A. Chấp hành viên đã thực hiện việc kê biên 02 quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định. Tài sản kê biên được thẩm định với giá cụ thể: tài sản tại thôn C N là 2.938.380.000 đồng và tài sản tại thôn Đ P có giá là 785.010.000 đồng. Căn cứ Điều 13 Nghị định 62/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật THADS, Chấp hành viên đã lựa chọn bán đấu giá tài sản tại thôn C N để đảm bảo thi hành nghĩa vụ tương ứng theo phần của ông B, bà C có trong khối tài sản chung hộ gia đình. Tài sản kê biên được bán đấu giá theo quy định, tài sản đã được giảm giá 4 lần và bán đấu giá lần thứ 5 không có người mua. Căn cứ khoản 2 Điều 104 Luật THADS thì ông D, bà T có đơn đề nghị nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án, giá trị tài sản nhận là 1.927.871.200 đồng. Tài sản hộ gia đình tại thôn Đ P có giá là 785.010.000 đồng. Vậy tổng tài sản hộ gia đình ông B, bà C bị kê biên có giá trị là 2.712.010.000 đồng, trừ đi các khoản chi phí cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản là 110.142.424 đồng, giá trị tài sản còn là 2.602.738.776 đồng (mỗi thành viên được hưởng 650.684.964 đồng). Để tổ chức thi hành Bản án thứ nhất mà người phải thi hành án là ông B và bà C thì ông B, bà C được nhận phần giá trị tài sản là số tiền 1.301.369.388 đồng (650.684.964 đồng x 2 phần = 1.301.369.388 đồng). Sau khi trừ đi 60.000.000 đồng tiền thuê nhà thì số tiền còn để thu cho Bản án thứ nhất là 1.241.369.388 đồng.

Kết quả thi hành Bản án số 38/2019/DSST ngày 09/9/2019 của TAND huyện Lạng Giang, bản án số 63/2020/HNGĐ-PT ngày 14/7/2020 của TAND tỉnh Bắc Giang: Phần giá trị tài sản chênh lệch từ khoản bà T, ông D là người được thi hành án nhận tài sản để đối trừ nghĩa vụ có giá là 1.927.871.200 đồng - 110.142.424 đồng (chi phí cưỡng chế) - 1.301.369.388 đồng (kỷ phần của ông B, bà C) = 516.359.388 đồng. Chấp hành viên xác định số tiền chênh lệch 516.359.388 đồng + giá trị tài sản là QSD đất tại thôn Đ P có giá là 785.010.000 đồng = 1.301.369.388 đồng là kỷ phần anh T A và anh TC. Ông D, bà T là người được thi hành án của 02 Bản án do vậy Chấp hành viên đã thực hiện đồng thời việc thu tiền cho Bản án thứ hai là Bản án số 63 nêu trên kết quả cụ thể như sau:

- Đối với khoản án phí: Anh T A, anh TC, chị T B mỗi người phải chịu 18.720.976 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Cơ quan thi hành án đã thu xong số tiền án phí tổng là 56.162.928 đồng (trong đó anh TC đã nộp 18.720.976 đồng theo Biên lai số 0000493 ngày 16.12.2020 tại Cục THADS tỉnh B G và anh T A đã nộp 18.720.976 đồng theo Biên lai số 0000300 ngày 16.12.2020 tại Cục THADS tỉnh B G => trích từ tiền chênh lệch do nhận đối trừ tài sản. Chị T B đã nộp 18.720.976 đồng theo Biên lai số 0000026 ngày 22.12.2020 tại Cục THADS tỉnh B G => do bà T nộp thay).

- Đối với khoản trả nợ: Bà C, ông B, anh T A, anh TC, chị T B phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông D và bà T tổng tiền gốc và tiền lãi là 3.080.244.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án. Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh B G xử lý đối trừ nghĩa vụ từ giá trị tài sản đã giao cho người được thi hành án nhận với giá trị theo Quyết định giám giá tài sản (lần bốn) số 04/QĐ-CTHADS ngày 12/6/2020 là 1.927.871.200 đồng (Sau khi đối trừ các chi phí cưỡng chế, trừ kỷ phần của ông B, bà C hưởng và trừ tiền án phí thì giá trị tài sản còn lại đối trừ cho khoản trả nợ của Bản án số 63 là 478.917.436 đồng). Số tiền còn phải thi hành là theo Bản án số 63 là 2.601.326.564 đồng và lãi suất chậm thi hành án. Sau khi nhận được Quyết định giám đốc thẩm số 22/2021/DS-GĐT ngày 09/4/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, ngày 23/6/2021, Cục THADS tỉnh B G đã Ban hành Quyết định số 03/QĐ-CTHADS về việc đình chỉ thi hành án đối với Bản án số 63/2020/HNGĐ-PT ngày 14/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 50 Luật Thi hành án dân sự.

Anh Tạ Xuân Tr trình bày: Bố anh là Tạ Quang S thôn Đ T, xã T D, huyện L N, tỉnh Bắc Giang có tặng cho anh một quyền sử dụng đất diện tích 125,9m² địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố C N, thị trấn V, huyện L G, tỉnh Bắc Giang là tài sản được thi hành án. Ngày 04/10/2021, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L G đã ghi tiếp vào trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tặng cho ông Tạ Xuân Tr theo hồ sơ số 07375.TA 371 (trang 93/Q2-2021).

Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 18/03/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang đã quyết định:

Áp dụng: Điều 26; 35; 147; 228; 235; 264; 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 471; 474; 476; 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình. Điểm d khoản 1 Điều 12; Điều 26; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Tạ Thị T, ông Trần T D. Buộc vợ chồng bà Lê Thị C, ông Lê Văn B, vợ chồng anh Lê Anh T A, chị Lê Thị T B phải có trách nhiệm thanh toán trả Bà Tạ Thị T, ông Trần T D 1.560.000.000 đ tiền gốc và 1.813.950.000đ tiền lãi suất; tổng cộng cả gốc và lãi suất là 3.373.950.000đ (ba tỷ ba trăm bảy ba triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng); trong đó bà C, ông B, anh T A, chị T B mỗi người phải liên đới theo phần trả bà T, ông D 843.487.500đ. Buộc vợ chồng bà Lê Thị C, ông Lê Văn B phải có trách nhiệm thanh toán trả Bà Tạ Thị T, ông Trần T D 33.000.000đ tiền gốc và 36.886.000đ tiền lãi suất; tổng cộng cả gốc và lãi suất là 69.886.000đ (sáu chín triệu tám trăm tám sáu nghìn đồng). Anh T A được đối trừ 239.458.718đ vào số tiền phải trả cho bà T, ông D, nên anh T A còn phải liên đới theo phần trả cho bà T, ông D là 604.028.782đ.

Buộc Tạ Thị Thỏa, ông Trần T D phải hoàn trả lại anh Lê Anh TC 239.458.718đ.

2/ Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị C và ông Lê Văn B.

Chị Lê Thị T B phải chịu 6.149.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm (24.869.750đ - 18.720.976đ = 6.149.000đ).

Sau khi đối trừ, anh Lê Anh T A không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm (18.720.976đ – 17.809.446đ = 911.530đ), hoàn trả anh T A 911.530đ theo biên lai thu số 0000300 ngày 16/12/2020 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh B G. Hoàn trả anh Lê Anh T A 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0007433 ngày 24/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L G.

Hoàn trả anh Lê Anh TC 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0007434 ngày 24/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L G; Hoàn trả anh Lê Anh TC 18.720.976đ tiền án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000439 ngày 16/12/2020 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh B G.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền đề nghị thi hành án, lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ và quyền kháng cáo.

Sau khi án sơ thẩm tuyên, ngày 12/4/2022, Viện trưởng VKND tỉnh Bắc Giang kháng nghị một phần bản án, đề nghị TAND tỉnh Bắc Giang xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 18/03/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang về phần giải quyết án phí của chị Lê Thị T B và anh Lê Anh T A.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang giữ nguyên kháng nghị.

Anh T A, chị T B do bà C đại diện ý kiến đồng ý với toàn bộ nội dung kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung kháng nghị đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của BLTTDS để chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Bắc Giang, sửa một phần án sơ thẩm về phần án phí. Buộc anh Lê Anh T A phải chịu 28.161.000 đồng, buộc chị Lê Thị T B phải chịu 37.304.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trừ cho anh T A, chị T B mỗi người 18.720.976 đồng đã nộp.

Bà Lê Thị C đại diện theo ủy quyền của anh T A, chị T B nhất trí, không trình bày, tranh luận gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét nội dung kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Bắc Giang, HĐXX thấy: Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 18/03/2022 của Toà án nhân dân huyện Lạng Giang đã quyết định: “1. Buộc vợ chồng bà Lê Thị C, ông Lê Văn B, vợ chồng anh Lê Anh T A, chị Lê Thị T B phải có trách nhiệm thanh toán trả Bà Tạ Thị T, ông Trần T D 1.560.000.000 đ tiền gốc và 1.813.950.000đ tiền lãi suất; tổng cộng cả gốc và lãi suất là 3.373.950.000đ (ba tỷ ba trăm bảy ba triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng); trong đó ..., anh T A, chị T B mỗi người phải liên đới theo phần trả bà T, ông D 843.487.500đ ... Anh T A được đối trừ 239.458.718đ vào số tiền phải trả cho bà T, ông D, nên anh T A còn phải liên đới theo phần trả cho bà T, ông D là 604.028.782đ ...

2. Về án phí: ... Chị Lê Thị T B phải chịu 6.149.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm (24.869.750đ - 18.720.976đ = 6.149.000đ). Sau khi đối trừ, anh Lê Anh T A không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm (18.720.976đ - 17.809.446đ = 911.530đ), hoàn trả anh T A 911.530đ theo biên lai thu số 0000300 ngày 16/12/2020 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh B G ...”

Nội dung kháng nghị của VKSND tỉnh Bắc Giang: căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh T A phải chịu là 20.000.000đ + (204.028.782đ x 4%) = 28.161.000 đồng; chị T B phải chịu 36.000.000đ + (43.487.500đ x 3%) = 37.304.000 đồng. Anh T A, chị T B mỗi người đã nộp 18.720.976 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; đối trừ số tiền đã nộp: anh T A còn phải nộp 9.440.000 đồng; chị T B còn phải nộp 18.583.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Việc Tòa án buộc chị T B phải chịu 24.869.750 đồng, đối trừ số tiền đã nộp 18.720.976 đồng, còn phải nộp 6.149.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và buộc anh T A phải chịu 17.809.446 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ số tiền đã nộp 18.720.976 đồng, anh T A được hoàn trả 911.530 đồng là không đúng quy định của pháp luật.

HĐXX thấy: tại khoản 1 và khoản 5 Điều 147 của BLTTDS về Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm quy định:

“1. Đương sự **phải chịu** án phí sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp **được miễn** hoặc không phải chịu án phí sơ thẩm.

Đồng thời, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/NQ-QH về án phí, lệ phí Tòa án quy định về Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm:

“... 2. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận”.

Theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 288 BLDS năm 2015 quy định về thực hiện nghĩa vụ liên đới như sau:

“1. Nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.

*2. Trường hợp một người đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện **phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình.**”*

Như vậy, cần hiểu bản chất của thực hiện “nghĩa vụ liên đới” là trường hợp người có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số người có nghĩa vụ liên đới phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Nếu một trong số những người có nghĩa vụ thực hiện phần nghĩa vụ của họ mà những người khác chưa thực hiện thì quan hệ nghĩa vụ giữa người đã thực hiện với người có quyền vẫn chưa được coi là chấm dứt. Nghĩa là, người có nghĩa vụ không những phải thực hiện phần của mình mà còn phải thực hiện thay cho người có nghĩa vụ khác khi người đó không có khả năng thực hiện nghĩa vụ. Ngược lại, nếu một người đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì quan hệ nghĩa vụ dân sự liên đới giữa những người có nghĩa vụ (kể cả những người chưa được thực hiện) với người có quyền được chấm dứt. Đồng thời, sẽ phát sinh một nghĩa vụ hoàn lại, trong đó người đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu người chưa thực hiện nghĩa vụ phải thanh toán phần nghĩa vụ mà người này đã thực hiện cho họ. Chính vì vậy, khi xác định án phí của những người trong hộ gia đình như trong vụ án này là nghĩa vụ liên đới thì cần phải xác định đây là nghĩa vụ liên đới theo phần, tức là cần xác định phần án phí cụ thể của mỗi người trong hộ gia đình là bao nhiêu.

Như vậy số tiền án phí chị Lê Thị T B phải chịu trên số tiền phải trả bà T, ông D là 843.487.500 đồng theo quyết định của bản án là 36.000.000đ + (43.487.500đ x 3%) = 37.304.000 đồng; số tiền án phí anh Lê Anh T A phải chịu trên số tiền còn phải trả bà T, ông D là 604.028.782 đồng theo quyết định của bản án là 20.000.000đ + (204.028.782đ x 4%) = 28.161.000 đồng.

Từ các căn cứ trên HĐXX thấy nội dung kháng nghị của VKSND tỉnh Bắc Giang là có căn cứ chấp nhận nên cần phải sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 18/03/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang về phần án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 308, Điều 309 của BLTTDS như đề nghị của Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tại phiên tòa.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Xử:

1. Chấp nhận kháng nghị của VKSND tỉnh Bắc Giang. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 18/03/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang về phần án phí.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: anh Lê Anh T A phải chịu 28.161.000 đồng, chị Lê Thị T B phải chịu 37.304.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận anh T A đã nộp 18.720.976 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0000300 ngày 16/12/2020 và chị T B đã nộp 18.720.976 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0000026 ngày 22/12/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Anh T A còn phải nộp 9.440.000 đồng, chị T B còn phải nộp 18.583.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TA, VKS, THADS huyện L G;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VPHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hà Giang